TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: **11**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2020
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Phan Thị Cẩm.

2. Bà Võ Thị Thúy An.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị T, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ngân hàng chính sách xã hội Huyện Vĩnh Thuận - Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Mạnh Y - Chức vụ giám đốc, sinh năm 1979, địa chỉ: Khu phố V, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

Ông Trần Văn P, sinh năm: 1954; địa chỉ ấpT, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông A tự nguyện tìm hiểu rồi sau đó được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 2004, từ khi cưới đến nay ông, bà không có đăng ký kết hôn. Trong

quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, ông A thường uống rượu quậy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông A.

Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên là Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/02/2005 (nam), Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010 (nữ) hiện 02 con đang sống chung trong gia đình. Nay ly hôn bàT yêu cầu được nuôi 02 con không yêu cầu ông A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và nợ ông Trần Văn P 10.000.000 (mười triệu) đồng. vợ chồng thỏa thuận ông A chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho ông P và Ngân hàng.

Tại bản tự khai đề ngày 25/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, vợ chồng không đăng ký kết hôn; cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông A đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên là Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nam và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010, giới tính nữ các con hiện đang sống chung trong gia đình. Khi ly hôn ông A đồng ý giao 02 con cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng ông A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông A xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh Thuận 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và nợ ông Trần Văn P 10.000.000 (mười triệu) đồng. Ông A đống ý chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho ông P và Ngân hàng.

Tại bản tự khai đề ngày 26/3/2020 ông Trần Văn p trình bày: Vào tháng 11 năm 2019 ông Nguyễn Văn A có hỏi vay ông số tiền 10.000.000 đồng. Nay ông A, bà T ly hôn, trường hợp ông A bà T thỏa thuận ông A là người trả nợ cho ông thì ông đồng ý, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp về việc trả nợ thì ông sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2020 ông Nguyễn Mạnh Y trình bày: Ngày 16/3/2019 ông A, bà T có vay của ngân hàng Chính sách xã hội huyện V số tiền 20.000.000 đồng, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, hạn trả nợ là 16/3/2024. Nay ông A, bà T ly hôn nhưng số nợ trên chưa đến hạn trả nợ, trường hợp ông A bà T thỏa thuận ông A là người trả nợ cho ngân hàng thì ông đồng ý, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp về việc trả nợ thì ngân hàng sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Xét thấy, bà T và ông A có đủ các điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định khi chung sống là không phù hợp với quy định của pháp luật nên vi phạm quy định tại điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Do đó, căn cứ Điều 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình để giải quyết hôn nhân của ông, bà. Bà T và ông A không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do đó luật không công nhận bà T và ông A là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông A xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/2/2005 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010 (hiện hai con đang sống cùng bà T). Bà T và ông A thỏa thuận ông A thống nhất giao hai con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu T và cháu N có nguyên vọng sống chung cùng bà T. Qua xác minh điều kiện nuôi con bà T đảm bảo nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu T và cháu N cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích và nhận định trên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn A là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/2/2005, giới tính nam và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010, giới tính nữ cho bà T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**] *Về thủ tục tố tụng:*

[**1.1**] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và ông P, ông Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của ông P,

ông Y không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông P, ông Y.

[**1.2**] Nguyên đơn bà T yêu cầu ly hôn với ông A, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung và nợ chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn, Tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung", ông A là bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã V, huyện V theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[**2**] *Về nội dung vụ án*:

[**2.1**] *Về hôn nhân*: Bà T và ông A bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2004, ông bà chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông, bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay ông, bà xảy ra mâu thuẫn nên bà T xin ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông A.

[**2.2**] *Về con chung*: Bà T, ông A xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên là Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nam và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010, giới tính nữ các con hiện đang sống chung trong gia đình. Khi ly hôn ông A, bà T thỏa thuận ông A đồng ý giao 02 con cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, đều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu N nên Hội đồng xét xử ghi nhận, ông A không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu. (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật*). Ông A được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[**2.3**] *Về tài sản chung:* Ông A, bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[**2.4**] *Nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[**3**] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, bà T chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn A.

2 - *Về con chung*: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông A, bà T; ông A đồng ý giao 02 con là Nguyễn Quốc T, sinh ngày 10/02/2005, giới tính nam và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 27/7/2010, giới tính nữ cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, đều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu N nên Hội đồng xét xử ghi nhận, ông A không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu. (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật*). Ông A được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3 - *Án phí sơ thẩm*: Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm bà Trương Thị T chịu 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0009733 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4 - Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/6/2020). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trang thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Kiều Diễm
(Đã ký)